

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
KHÓA 16**

Hải Phòng, 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo Trường ngày 11/6/2025 về việc thông qua chương trình đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho khóa 16 (DK16) tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Sao Đỏ (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng đơn vị: Phòng Đào tạo và Tuyển sinh, Quản lý chất lượng, Công tác sinh viên, Kế hoạch và Tài chính, các khoa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, ĐT&TS. 

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Đỗ Văn Đình

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Quản trị kinh doanh
Trình độ đào tạo : Đại học (Cử nhân)
Ngành đào tạo : Quản trị kinh doanh
(Business Administration)
Mã ngành : 7340101
Hình thức đào tạo : Chính quy

*(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-ĐHSD ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Trường Đại học Sao Đỏ)*

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về kinh tế, pháp luật, xã hội, nhân văn; có kiến thức chuyên môn toàn diện; có khả năng hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra kiểm soát hoạt động kinh doanh tại tổ chức kinh tế; có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và thích ứng với môi trường làm việc; có ý thức tổ chức kỷ luật trong công việc, ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực nghiên cứu, khả năng sáng tạo, tự học để phát triển bản thân trong thời kỳ kinh tế số, hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh; hiểu được vai trò của các lĩnh vực này trong bối cảnh phát triển hiện đại, nhằm vận dụng hiệu quả vào phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn trong nghề nghiệp và đời sống, đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số và hội nhập.

1.2.1.1b. Có kiến thức nền tảng về toán học, khoa học tự nhiên, xã hội - nhân văn, tin học và ngoại ngữ, làm cơ sở tiếp thu kiến thức chuyên môn, học tập suốt đời và nâng cao trình độ trong lĩnh vực kinh tế.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức nền tảng về kinh tế, thống kê, thương mại, marketing, tài chính và kế toán.

1.2.1.2b. Có kiến thức chuyên sâu về chiến lược kinh doanh, quản trị nhân lực, tác nghiệp, chất lượng, thương hiệu để quản lý và điều hành các tổ chức kinh tế.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Có kỹ năng hoạch định, triển khai tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế

1.2.2.2. Có kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề trong môi trường kinh tế biến động.

1.2.2.3. Sử dụng được ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc Trung Quốc) và tin học để nghiên cứu tài liệu chuyên môn, giao tiếp, làm việc với chuyên gia và đối tác quốc tế trong môi trường hội nhập.

1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Thể hiện khả năng làm việc độc lập, chủ động sáng tạo, phối hợp nhóm hiệu quả; có trách nhiệm cao trong công việc cá nhân và tập thể ở mọi bối cảnh học tập, thực hành, thực tế tại các tổ chức kinh tế.

1.2.3.2. Có năng lực quyết định, tổ chức, hướng dẫn, giám sát và hỗ trợ đồng nghiệp hoặc cấp dưới khi triển khai các nhiệm vụ và chuyên môn quản trị kinh doanh tại tổ chức kinh tế.

1.2.4. Vị trí làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân Quản trị kinh doanh; có đủ năng lực đảm nhận được công việc tại các tổ chức kinh tế, các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, quản lý, kinh doanh với vai trò quản trị, điều hành kinh doanh, giảng dạy và nghiên cứu; tự tạo lập doanh nghiệp và theo học ở trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Hiểu và vận dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật, quốc phòng - an ninh và giáo dục thể chất để rèn luyện phẩm chất, đạo đức và giải quyết vấn đề xã hội trong học tập và môi trường nghề nghiệp.

2.1.2. Vận dụng hiệu quả kiến thức nền tảng về toán học, khoa học tự nhiên, xã hội - nhân văn và ngoại ngữ trong việc tiếp thu kiến thức chuyên môn, thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển trình độ chuyên môn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

2.1.3. Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT trong học tập, xử lý công việc chuyên môn và thích nghi với môi trường làm việc hiện đại; đáp ứng yêu cầu năng lực số theo quy định hiện hành.

2.1.4. Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức kinh tế.

2.1.5. Vận dụng và phân tích được những kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh vào thực tiễn của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh phức tạp và biến động không ngừng.

2.1.6. Xây dựng và đánh giá được kế hoạch, tổ chức và giám sát để quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tổ chức kinh tế.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Giải thích và truyền đạt được vấn đề, giải pháp chuyên môn tới người khác một cách rõ ràng, dễ hiểu; đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

2.2.2. Vận dụng được các chính sách về phát triển nguồn nhân lực, quản trị chất lượng để xây dựng và phát triển thương hiệu phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh của tổ chức kinh tế.

2.2.3. Thẩm định và tổ chức triển khai được phương án, dự án sản xuất kinh doanh.

2.2.4. Xây dựng được mô hình tổ chức trong hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên phân tích, đánh giá các chính sách quản lý và điều hành tổ chức kinh tế.

2.2.5. Hợp tác, thích ứng với môi trường, công việc mới và dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân, cho người khác.

2.2.6. Năng lực ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc đạt bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương, có năng lực ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc chuyên môn và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có sức khỏe và thái độ học tập tích cực; nhận thức được vai trò của học tập suốt đời; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả, có trách nhiệm nghề nghiệp và tinh thần phục vụ cộng đồng trong môi trường chuyên môn linh hoạt và biến đổi.

2.3.2. Có năng lực tổ chức, hướng dẫn và giám sát nhân viên hoặc đồng nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản trị kinh doanh tại đơn vị.

2.3.3. Phát triển được khả năng tự học, tự nghiên cứu; tự định hướng nghề nghiệp, hình thành quan điểm cá nhân; đưa ra kết luận, lập luận và bảo vệ chính kiến trong quá trình xử lý tình huống trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

2.3.4. Thiết lập được quy trình điều phối, quản lý, hướng dẫn, giám sát, đánh giá và đưa ra kết luận các công việc thuộc chuyên môn nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi công nghệ.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO KẾ HOẠCH HỌC TẬP CHUẨN TOÀN KHÓA: 4,0 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 146 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.

7. THANG ĐIỂM: Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

A. HỌC PHẦN KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG VÀ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG <i>General education knowledge</i>	49	36	13
8.1.1		Lý luận chính trị <i>Political theory</i>	11	11	0
1.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	2	0
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	2	0
3.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	2	0
4.	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3	3	0
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	2	0
8.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn <i>Social sciences and humanities</i>	6	6	0
6.	KHXX 006	Pháp luật đại cương <i>Introduction to law</i>	2	2	0
7.	KHXX 010	Tâm lý học đại cương <i>General psychology</i>	2	2	0
8.	KHXX 002	Khởi nghiệp kinh doanh <i>Business start-up</i>	2	2	0
8.1.3		Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ) <i>Foreign language (choose 1 of 2 languages)</i>	8	8	0
8.1.3.1		Tiếng Anh <i>English</i>	8	8	0
9.	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>	2	2	0
10.	TANH 052	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>	3	3	0
11.	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>	3	3	0

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.1.3.2		Tiếng Trung Quốc <i>Chinese</i>	8	8	0
12.	TTRUNG 022	Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese 1</i>	2	2	0
13.	TTRUNG 023	Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese 2</i>	3	3	0
14.	TTRUNG 024	Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese 3</i>	3	3	0
8.1.4		Toán học - Khoa học tự nhiên - Tin học <i>Mathematics - Natural Sciences - Informatics</i>	8	6	2
15.	TOAN 015	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	2	2	0
16.	TOAN 017	Giải tích <i>Calculus</i>	2	2	0
17.	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic informatics and digital transformation</i>	4	2	2
8.1.5		Kỹ năng mềm <i>Soft skills</i>	3	2	1
18.	KNM 008	Kỹ năng mềm 1 <i>Soft skills 1</i>	3	2	1
8.1.6		Giáo dục thể chất (chọn 3 trong 5 học phần) <i>Physical education (choose 3 of 5 courses)</i>	3	0	3
19.	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft volleyball</i>	1	0	1
20.	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	1	0	1
21.	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	1	0	1
22.	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Dancesport</i>	1	0	1
23.	GDTC 005	Pickleball <i>Pickleball</i>	1	0	1
8.1.7		Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National Defense and Security Education</i>	8 TC (165 tiết)		
24.	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National Defense and Security Education</i>	8 TC (165 tiết)		

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.1.8		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 3 học phần sau) Guided elective module (select 1 of the following 3 courses)	2	2	0
25.	KHXX 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research methods	2	2	0
26.	KHXX 012	Tổ chức sản xuất và quản lý doanh nghiệp Production organization and business management	2	2	0
27.	TOAN 021	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	2	2	0
8.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP Professional Education Knowledge	97	55	42
8.2.1		Kiến thức cơ sở ngành Basic industry knowledge	26	19	7
28.	QTKD 057	Hệ thống thông tin quản lý Management Information Systems	3	2	1
29.	QTKD 013	Kinh tế vi mô Microeconomics	3	2	1
30.	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3	2	1
31.	QTKD 055	Pháp luật kinh tế Economic law	2	2	0
32.	QTKD 058	Lý thuyết thống kê Statistical Theory	2	1	1
33.	KETOAN 050	Lý thuyết tài chính Financial Theory	2	2	0
34.	QTKD 068	Kinh tế lượng Econometrics	3	2	1
35.	QTKD 069	Thương mại điện tử Electronic Commerce	3	2	1
36.	QTKD 001	Marketing căn bản Basic marketing	2	2	0
37.	KETOAN 060	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	3	2	1

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.2.2		Kiến thức ngành <i>Professional knowledge</i>	51	36	15
8.2.2.1		Phần bắt buộc <i>Compulsory subjects</i>	45	32	13
38.	QTKD 018	Thống kê doanh nghiệp <i>Business Statistics</i>	3	2	1
39.	QTKD 003	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	3	2	1
40.	QTKD 012	Thương mại quốc tế <i>International Trade</i>	3	2	1
41.	QTKD 009	Quản trị học <i>Management</i>	3	3	0
42.	QTKD 061	Quản trị kinh doanh <i>Business Administration</i>	4	3	1
43.	QTKD 020	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>	4	3	1
44.	QTKD 008	Quản trị Marketing <i>Marketing Management</i>	3	2	1
45.	QTKD 029	Quản trị thương hiệu <i>Brand Management</i>	3	2	1
46.	QTKD 028	Quản trị bán hàng <i>Sales Management</i>	3	2	1
47.	QTKD 063	Quản trị nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	2	1
48.	QTKD 049	Quản trị tác nghiệp <i>Operations Management</i>	4	3	1
49.	QTKD 010	Quản trị chất lượng <i>Quality Management</i>	3	2	1
50.	KETOAN 065	Quản trị tài chính <i>Financial Management</i>	3	2	1
51.	QTKD 070	Lập và thẩm định dự án đầu tư <i>Investment Project Appraisal</i>	3	2	1

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.2.2.2		Phần tự chọn có hướng dẫn 1 (chọn 1 trong 3 học phần sau) Guided elective module (select 1 of the following 3 courses)	3	2	1
52.	KETOAN 007	Kế toán quản trị Management Accounting	3	2	1
53.	QTKD 006	Kế toán tài chính Financial Accounting	3	2	1
54.	KETOAN 054	Thị trường chứng khoán Stock Market	3	2	1
8.2.2.3		Phần tự chọn có hướng dẫn 2 (chọn 1 trong 3 học phần sau) Guided elective module (select 1 of the following 5 courses)	3	2	1
55.	QTKD 064	Quản trị sự thay đổi Change Management	3	2	1
56.	QTKD 027	Quản trị rủi ro Risk Management	3	2	1
57.	QTKD 062	Quản trị logistic Logistics Management	3	2	1
8.2.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp Internship and Graduation thesis	20	0	20
8.2.3.1		Thực tập Internship	10	0	10
58.	QTKD 402	Thực tập chuyên đề Thematic internship	3	0	3
59.	QTKD 403	Thực tập tốt nghiệp Graduation Internship	7	0	7
8.2.3.2		Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis	12	0	12
60.	QTKD 401	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học 4 học phần chuyên môn sau) Graduation thesis (or taking the following 4 specialized courses)	10	0	10
61.	QTKD 039	Đề án Quản trị tác nghiệp Operations Management Project	3	0	3

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
62.	QTKD 038	Đề án Quản trị kinh doanh <i>Business Administration Project</i>	3	0	3
63.	QTKD 059	Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management Software</i>	2	0	2
64.	QTKD 060	Phần mềm quản lý nhân sự <i>Human Resources Management Software</i>	2	0	2
Tổng (tín chỉ) Total (credits)			146	91	55

B. HỌC PHẦN TỰ CHỌN TÙY Ý

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
1	KNM 009	Kỹ năng mềm 2 <i>Soft skills 2</i>	3	2	1
2	TANH 055/ TTRUNG 025	Tiếng Anh chuyên ngành QTKD/ Tiếng Trung nâng cao <i>English for Business Administration/ Advanced Chinese</i>	2	2	0
3	QTKD 065	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp <i>Corporate Social Responsibility</i>	2	1	1
4	QTKD 043	Marketing thương mại điện tử <i>E-commerce Marketing</i>	3	2	1
5	QTKD 040	Giao dịch và đàm phán kinh doanh <i>Business Negotiation</i>	2	1	1
6	QTKD 066	Quản trị văn phòng <i>Office Management</i>	2	1	1
7	QTKD 051	Văn hoá doanh nghiệp <i>Corporate Culture</i>	3	2	1
8	QTKD 410	Trải nghiệm doanh nghiệp <i>Business Experience</i>	5	0	5
Tổng (tín chỉ) Total (credits)			22	11	11

9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1.	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	2									3			3		3	
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2									3			3		3	
3.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2									3			3		3	
4.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2									3			3		3	
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2									3			3		3	
6.	KHXX 006	Pháp luật đại cương <i>Introduction to law</i>	2									3			3		3	
7.	KHXX 010	Tâm lý học đại cương <i>General psychology</i>	2									3			3		3	
8.	KHXX 002	Khởi nghiệp kinh doanh <i>Business start-up</i>				3							3			3	3	3
9.	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>	3											3	3			
10.	TANH 052	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>	3											3	3			
11.	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>	3											3	3			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
12.	TTRUNG 022	Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese 1</i>	3											3	3			
13.	TTRUNG 023	Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese 2</i>	3											3	3			
14.	TTRUNG 024	Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese 3</i>	3											3	3			
15.	TOAN 015	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	3						2						2			
16.	TOAN 017	Giải tích <i>Calculus</i>	3						2						2			
17.	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic informatics and digital transformation</i>	3											3	3	3		
18.	KNM 008	Kỹ năng mềm 1 <i>Soft skills 1</i>	2									3	3		3		3	
19.	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft volleyball</i>	2									3			3			
20.	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	2									3			3			
21.	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	2									3			3			
22.	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Dancesport</i>	2									3			3			
23.	GDTC 005	Pickleball <i>Pickleball</i>	2									3			3			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
24.	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National Defense and Security Education</i>	2									3			3			
25.	KHXX 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific research methods</i>		3					3						3			
26.	KHXX 012	Tổ chức sản xuất và quản lý doanh nghiệp <i>Production organization and business management</i>																
27.	TOAN 021	Xác suất và thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3						2						2			
28.	QTKD 057	Hệ thống thông tin quản lý <i>Management Information Systems</i>				3			3							3	3	
29.	QTKD 013	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>				3				3						3		
30.	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>				3				3						3		
31.	QTKD 055	Pháp luật kinh tế <i>Economic law</i>				3			3							3	3	
32.	QTKD 058	Lý thuyết thống kê <i>Statistical Theory</i>				3			3							3	3	
33.	KETOAN 050	Lý thuyết tài chính <i>Financial Theory</i>				3			3							3	3	
34.	QTKD 068	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>				3				3						3		

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
35.	QTKD 069	Thương mại điện tử <i>Electronic Commerce</i>				4			4							4	4	
36.	QTKD 001	Marketing căn bản <i>Basic marketing</i>				3			3							3	3	
37.	KETOAN 060	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>				3						3				3		
38.	QTKD 018	Thống kê doanh nghiệp <i>Business Statistics</i>		3		3			3							3	3	
39.	QTKD 003	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>				3				4		4			4	4		
40.	QTKD 012	Thương mại quốc tế <i>International Trade</i>					3			3						3		
41.	QTKD 009	Quản trị học <i>Management</i>					3			3							3	3
42.	QTKD 061	Quản trị kinh doanh <i>Business Administration</i>					4	4	2	4	4	4			3	3	4	4
43.	QTKD 020	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>					4	4	2	4		4			3	3	4	4
44.	QTKD 008	Quản trị Marketing <i>Marketing Management</i>				4	4	4	2	4		4			3	3	4	4
45.	QTKD 029	Quản trị thương hiệu <i>Brand Management</i>					4	4	2	4		4			3	3	4	4
46.	QTKD 028	Quản trị bán hàng <i>Sales Management</i>				4	4	4	2	4		4			3	3	4	4

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
47.	QTKD 063	Quản trị nhân lực <i>Human Resource Management</i>					4	4	2	4		4			3	3	4	4
48.	QTKD 049	Quản trị tác nghiệp <i>Operations Management</i>					4	4	3	4		4			4	4	4	4
49.	QTKD 010	Quản trị chất lượng <i>Quality Management</i>					4	4	2	4		4			3	3	4	4
50.	KETOAN 065	Quản trị tài chính <i>Financial Management</i>					4	4	2	4	4	4			3	3	4	4
51.	QTKD 070	Lập và thẩm định dự án đầu tư <i>Investment Project Appraisal</i>						4	2	4	4	4	4		3	3	4	4
52.	KETOAN 007	Kế toán quản trị <i>Management Accounting</i>				3						3				3		
53.	QTKD 006	Kế toán tài chính <i>Financial Accounting</i>				3						3				3		
54.	KETOAN 054	Thị trường chứng khoán <i>Stock Market</i>				3						3				3		
55.	QTKD 064	Quản trị sự thay đổi <i>Change Management</i>					4	4	2	4		4			3	3	4	4
56.	QTKD 027	Quản trị rủi ro <i>Risk Management</i>					4	4	4	4		4			4	4	4	4
57.	QTKD 062	Quản trị logistic <i>Logistics Management</i>					4	4	4	4		4			4	4	4	4
58.	QTKD 402	Thực tập chuyên đề <i>Thematic internship</i>				4	4	4	4	4	4	4	4		3	4	4	4

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
59.	QTKD 403	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>				4	4	4	4	4	4	4	4		3	4	4	4
60.	QTKD 401	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>				5	5	5	5	4		4	4		4	4	4	4
61.	QTKD 039	Đề án Quản trị tác nghiệp <i>Operations Management Project</i>					4	4	4	4		4	4				4	4
62.	QTKD 038	Đề án Quản trị kinh doanh <i>Business Administration Project</i>					5	5	5	4		4	4		4	4	4	4
63.	QTKD 059	Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management Software</i>					5	5	5	4		4	4		4	4	4	4
64.	QTKD 060	Phần mềm quản lý nhân sự <i>Human Resources Management Software</i>					5	5	5	4		4	4		4	4	4	4
65.	KNM 009	Kỹ năng mềm 2 <i>Soft skills 2</i>	2									3	3		3		3	
66.	TANH 055/ TTRUNG 025	Tiếng Anh chuyên ngành QTKD/ Tiếng Trung nâng cao <i>English for Business Administration/ Advanced Chinese</i>	3											3	3			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
67.	QTKD 065	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp <i>Corporate Social Responsibility</i>					3			3								4
68.	QTKD 043	Marketing thương mại điện tử <i>E-commerce Marketing</i>				4		4	4							4	4	
69.	QTKD 040	Giao dịch và đàm phán kinh doanh <i>Business Negotiation</i>					4	4	4				4		4	4		
70.	QTKD 066	Quản trị văn phòng <i>Office Management</i>						4									4	4
71.	QTKD 051	Văn hoá doanh nghiệp <i>Corporate Culture</i>					4	4		4		4	4			4	4	4
72.	QTKD 410	Trải nghiệm doanh nghiệp <i>Business Experience</i>				4	4	4	4	4	4	4	4		3	4	4	

10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

<u>Đại số TT</u> TOAN 015 (2.2.0)	<u>Tin học CB và chuyển đổi số</u> TINCB 006 (4.2.2)	<u>Quản trị học</u> QTKD 009 (3.3.0)	<u>Quản trị KD</u> QTKD 061 (4.3.1)	<u>GT trong KD</u> QTKD 003 (3.2.1)	<u>QT tác nghiệp</u> QTKD 049 (4.3.1)		
<u>Giải tích</u> TOAN 017 (2.2.0)		<u>Kinh tế vi mô</u> QTKD 014 (3.2.1)	<u>Marketing CB</u> QTKD 001 (2.2.0)	<u>QT marketing</u> QTKD 008 (3.2.1)	<u>QT bán hàng</u> QTKD 028 (3.2.1)	<u>QT chất lượng</u> QTKD 010 (3.2.1)	<u>Thực tập chuyên đề</u> QTKD 402 (3.0.3)
<u>Triết học Mác - Lênin</u> CTRI 004 (3.3.0)	<u>Kinh tế vi mô</u> QTKD 013 (3.2.1)	<u>Tư tưởng HCM</u> CTRI 005	<u>LS Đảng CS VN</u> CTRI 003 (2.2.0)	<u>Khởi nghiệp KD</u> KHXH 002 (2.2.0)	<u>QT thương hiệu</u> QTKD 029 (3.2.1)	<u>QT chiến lược</u> QTKD 020 (4.3.1)	<u>Thực tập TN</u> QTKD 403 (7.0.7)
<u>Kinh tế CT Mác - Lênin</u> CTRI 002 (2.2.0)	<u>Pháp luật KT</u> QTKD 055 (2.2.0)	<u>CNXHKH</u> CTRI 001 (2.2.0)	<u>Thương mại ĐT</u> QTKD 069 (3.2.1)		<u>QT tài chính</u> KETOAN 065 (3.2.1)	<u>Lập và thẩm định DABT</u> QTKD 070 (3.2.1)	<u>Khoá luận TN</u> QTKD 401 (10.0.10)
<u>PL đại cương</u> KHXH 006 (2.2.0)		<u>Lý thuyết TC</u> KETOAN 050 (2.2.0)	<u>NL kế toán</u> KETOAN 060 (3.2.1)	Tự chọn 1/3HP 8.1.8 (2.2.0)	<u>QT nhân lực</u> QTKD 063 (3.3.0)		Sinh viên không làm KLTN thì lựa chọn học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp
<u>TLH đại cương</u> KHXH 010 (2.2.0)	<u>Lý thuyết TK</u> QTKD 058 (2.1.1)	<u>Thông kê DN</u> QTKD 018 (3.2.1)	<u>Kinh tế lượng</u> QTKD 068 (3.2.1)			<u>Thương mại QT</u> QTKD 012 (3.2.1)	
	<u>T.Anh 1/ T.Trung Quốc 1</u> TANH 051/TTRUNG 022 (2.2.0)	<u>T.Anh 2/ T.Trung Quốc 2</u> TANH 052/TTRUNG 023 (3.3.0)	<u>T.Anh 3/ T.Trung Quốc 3</u> TANH 053/TTRUNG 024/ (3.3.0)	<u>T.Anh CN QTKD/ T.Trung Quốc nâng cao</u> TANH 055/ TTRUNG 020 (2.2.0)			
<u>Giáo dục TC</u> (1.0.1)	<u>Giáo dục TC</u> (1.0.1)	<u>Giáo dục TC</u> (1.0.1)		Tự chọn 1/3HP 8.2.2.2 (3.2.1)		Tự chọn 1/3HP 8.2.2.3 (3.2.1)	
<u>GDQP và an ninh</u> GDQP (4TC)	<u>GDQP và an ninh</u> GDQP			<u>Văn hóa DN</u> (3.2.1) QTKD 051	<u>Trải nghiệm DN</u> QTKD 410 (5.0.5)	<u>Quản trị VP</u> (2.1.1) QTKD 066	
<u>Kỹ năng mềm 1</u> KNM 008 (3.2.1)	<u>KN mềm 2</u> KNM 009 (3.2.1)	<u>Hệ thống thông tin QL</u> QTKD 057 (3.2.1)		<u>Marketing TMDT</u> (3.2.1) QTKD 043	<u>Giao dịch &DPKD</u> (2.1.1)	<u>TNXH của DN</u> (2.1.1) QTKD 065	
HK1: 21TC	HK2: 21TC	HK3: 22TC	HK4: 20TC	HK5: 21TC	HK6: 23TC	HK7: 20 TC	HK8: 20TC